

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SBL)

## CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	6.8%	-

DT thuần 2024
140
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00  -5.0%

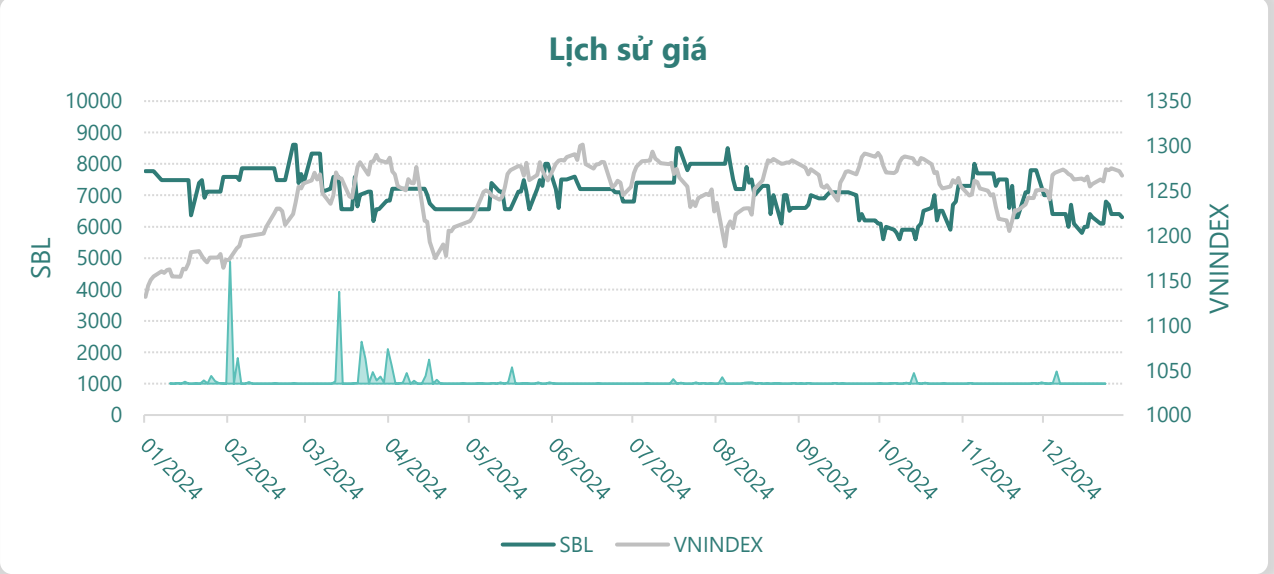
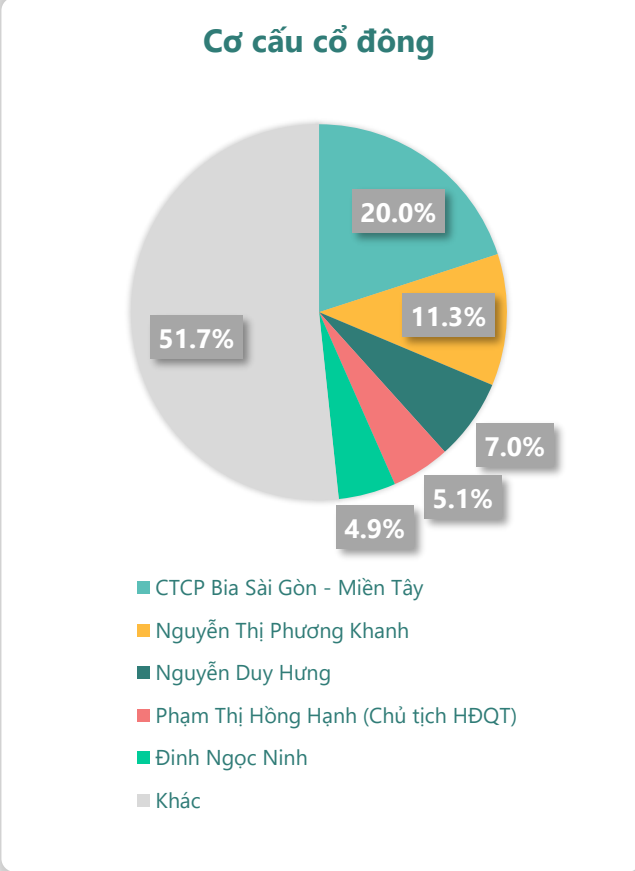
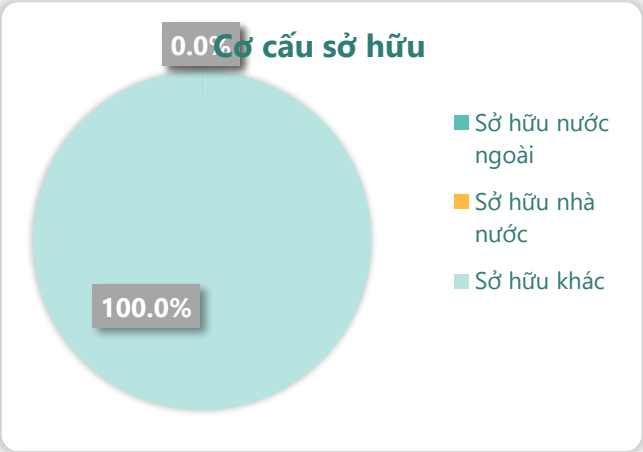
LN thuần 2024
2.77
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.84  -58.0%

LN sau thuế 2024
1.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.96  -60.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.5%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE 2024
1.0%
YoY: +/-▼ 1.5%

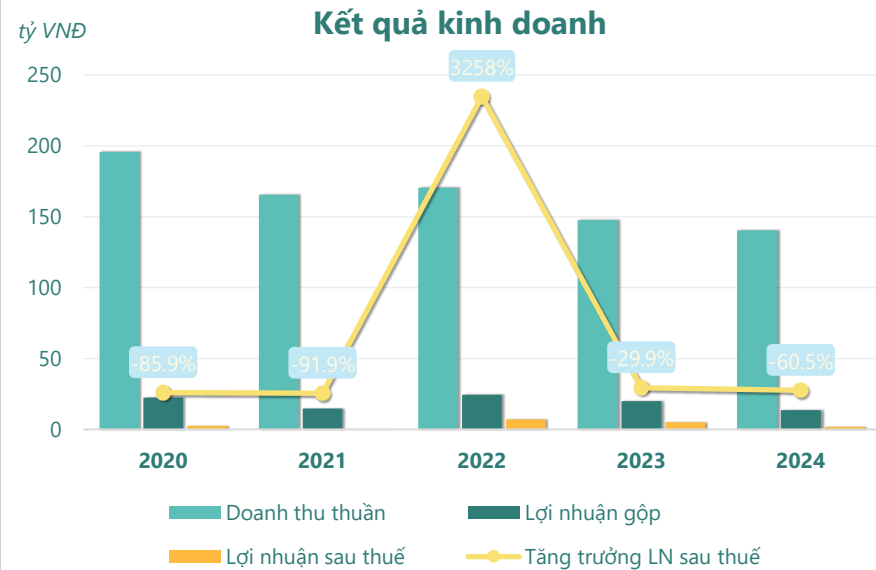
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 8,610
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	12,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,645
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.28
EPS	161
P/E	39.1



Năm **2024**, **SBL** ghi nhận doanh thu thuần **140.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.00%** và **giảm 60.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

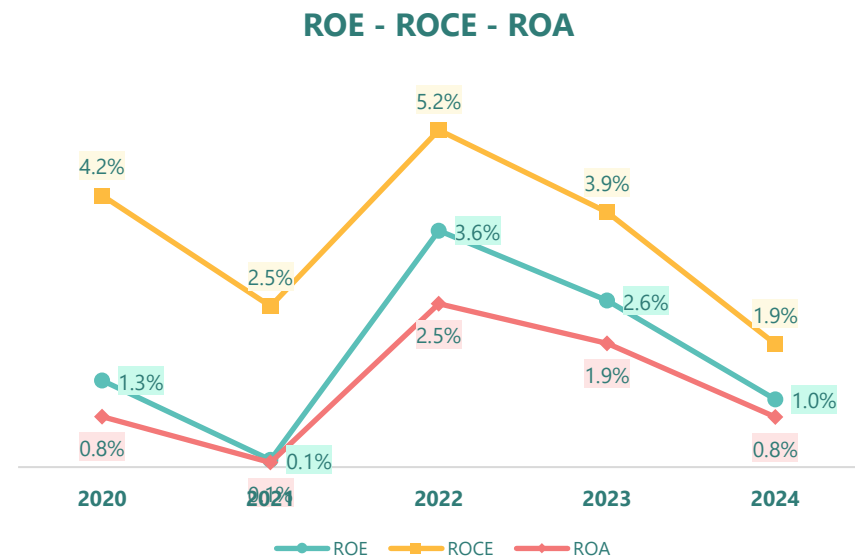
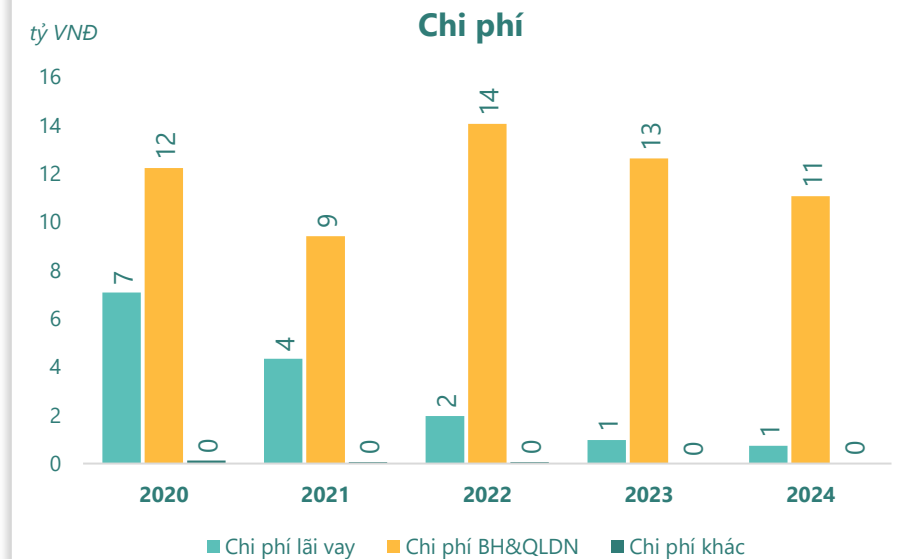
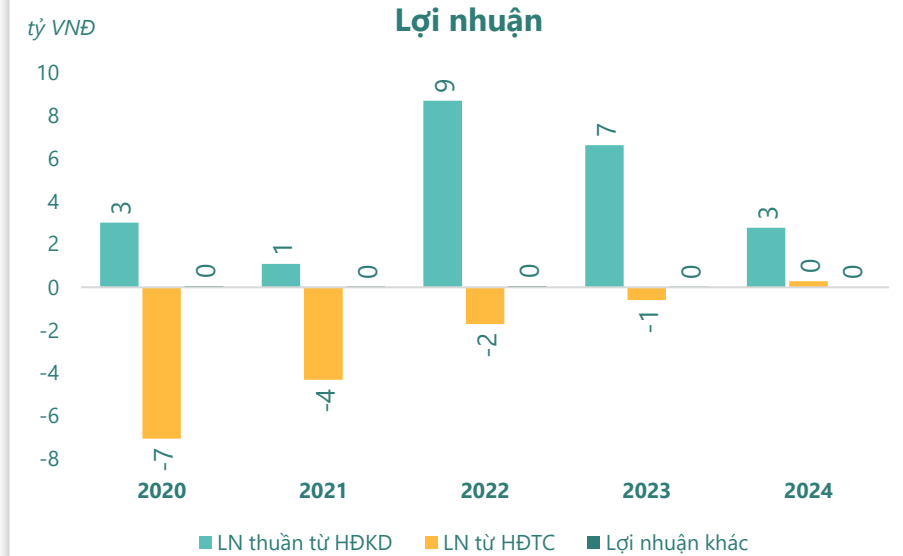
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SBL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.77** tỷ đồng, **giảm đi 3.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.43 tỷ đồng) là 1.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

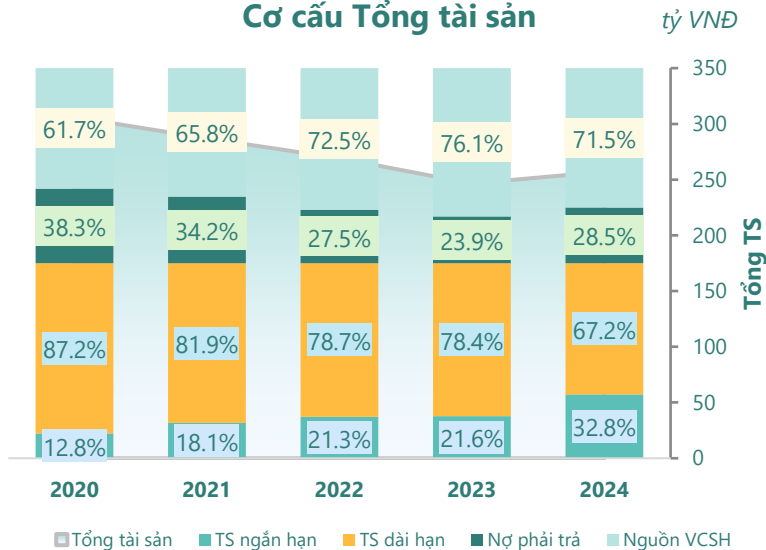
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.06** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SBL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.04%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

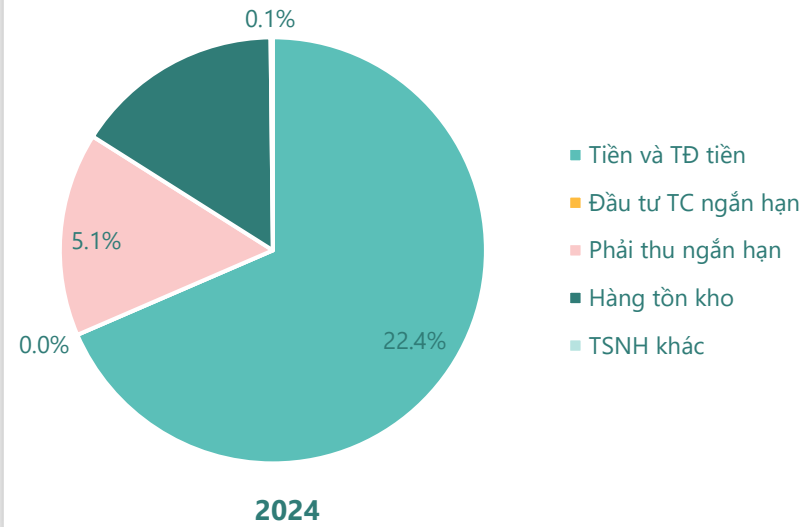
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SBL** năm 2024 tăng trưởng **4.39%** so với năm trước, đạt **257.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

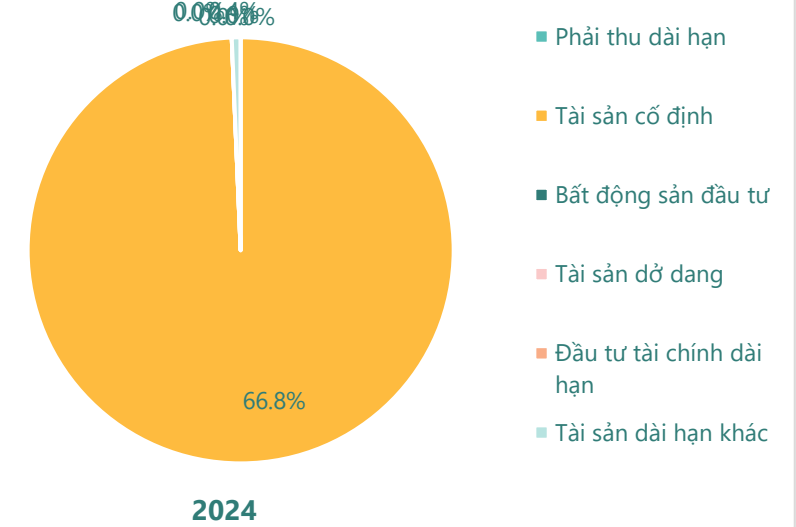
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SBL đạt **84.28** tỷ đồng, tăng trưởng **58.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

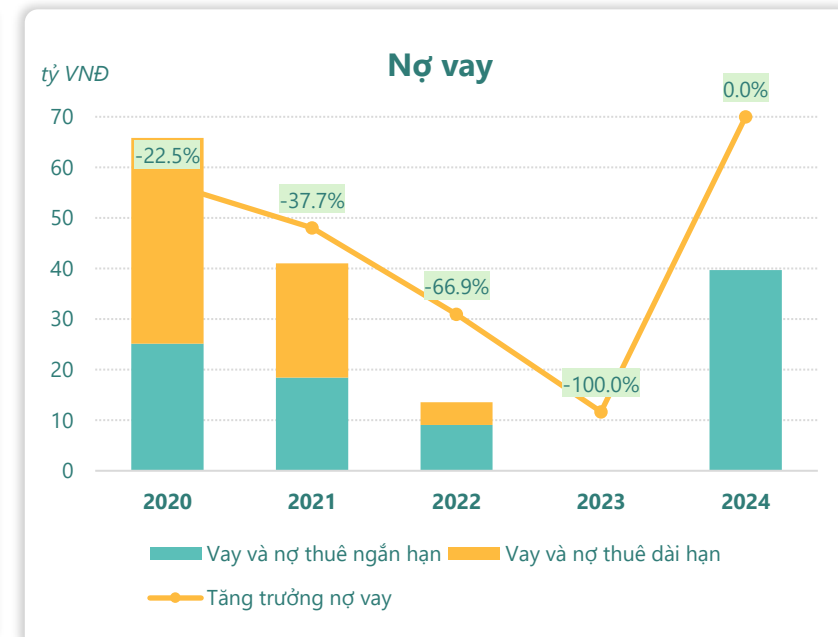
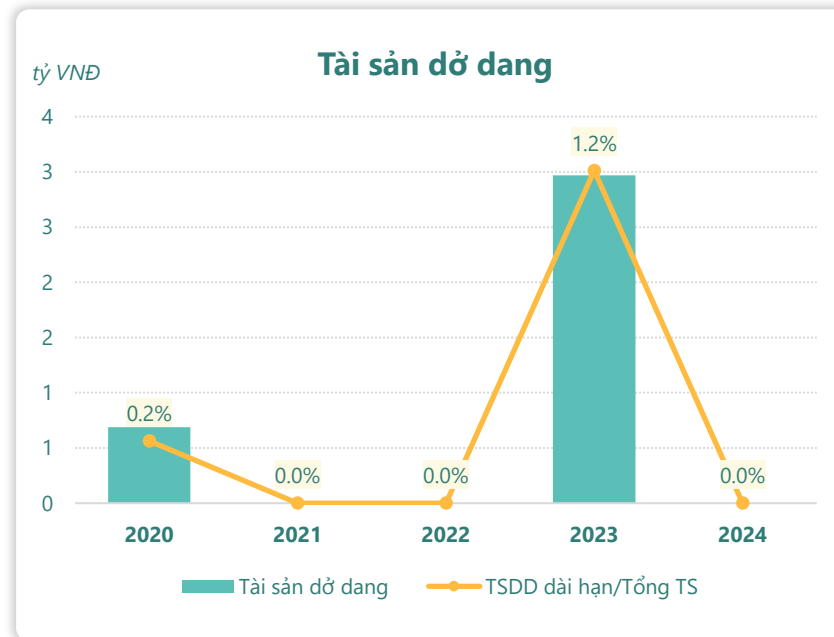
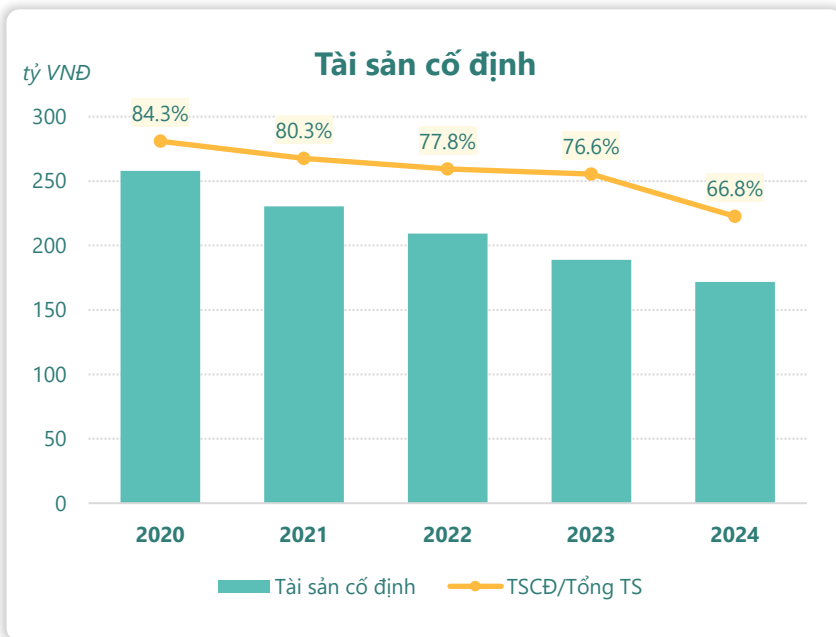
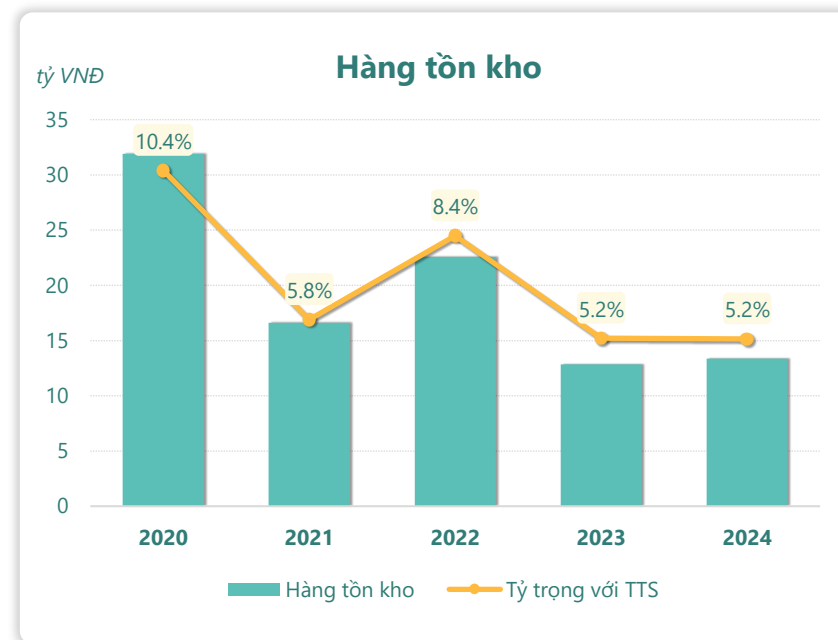
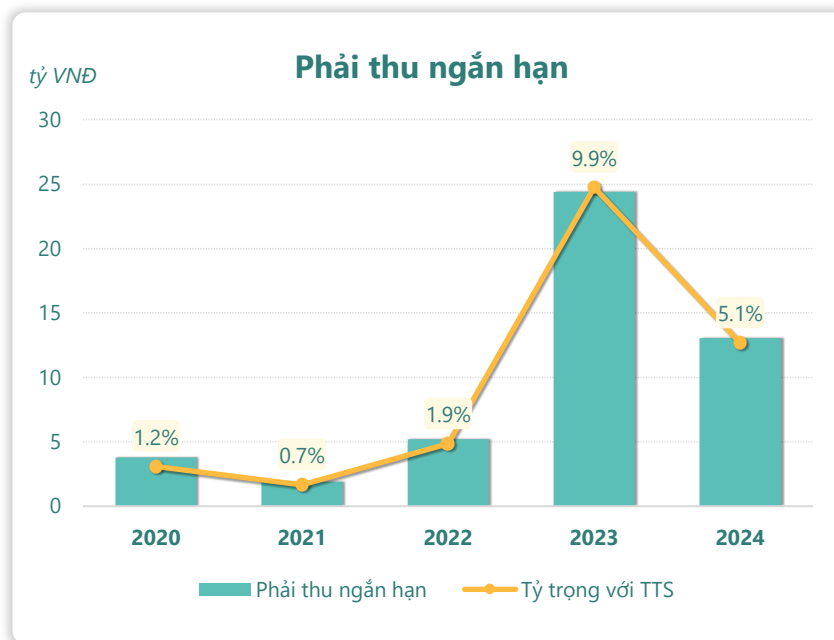
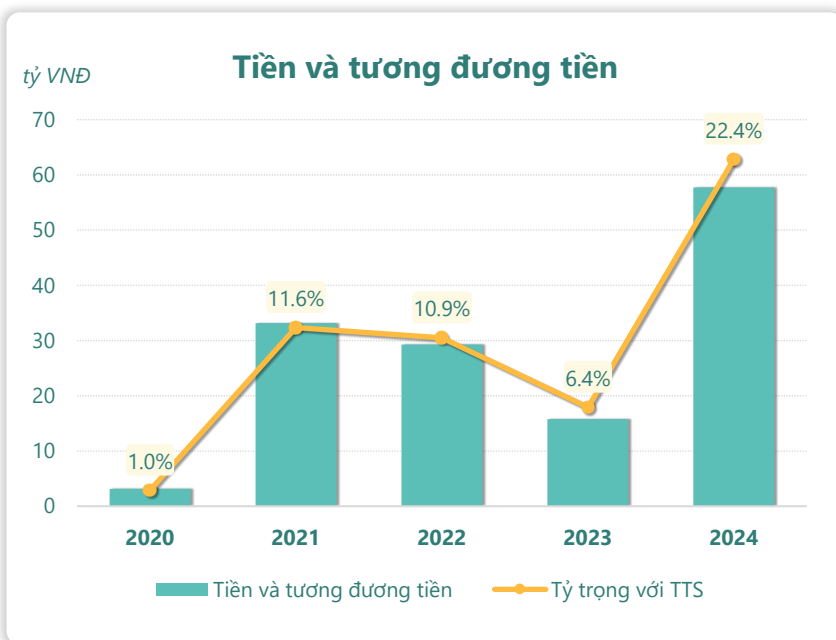


**Tài sản dài hạn** đạt **173.0** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.45%.

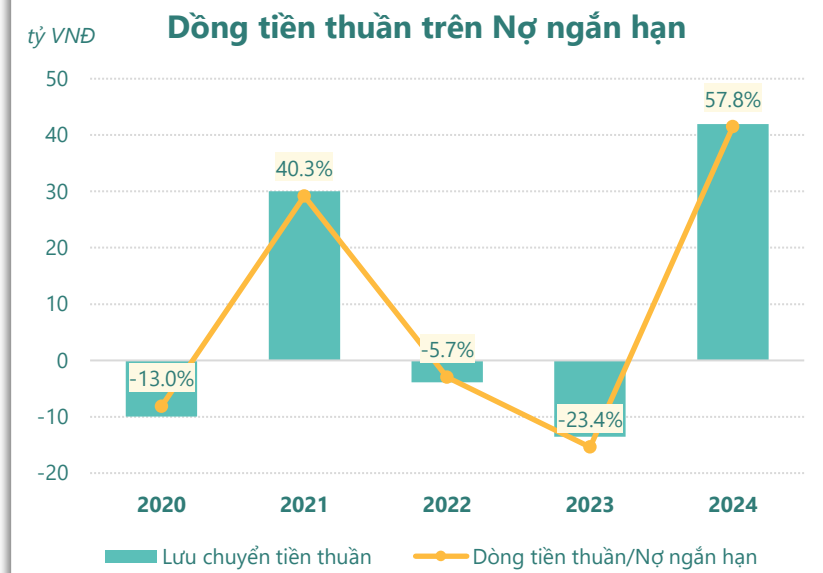
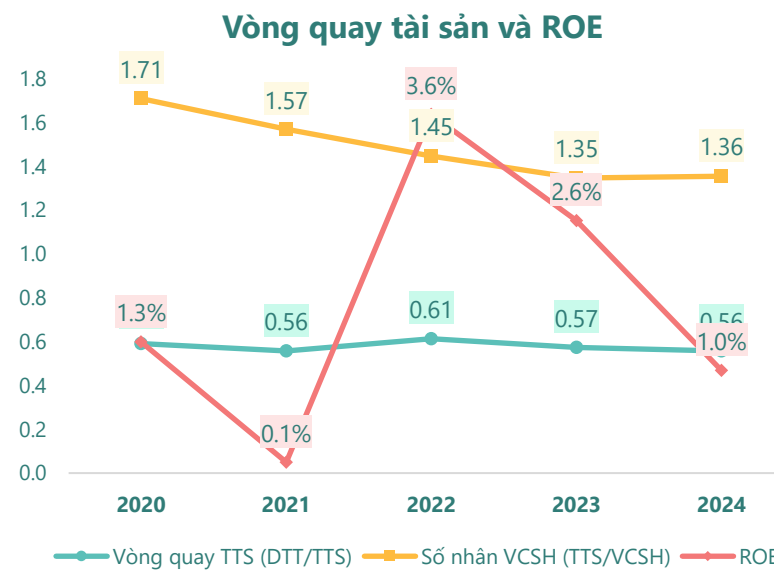
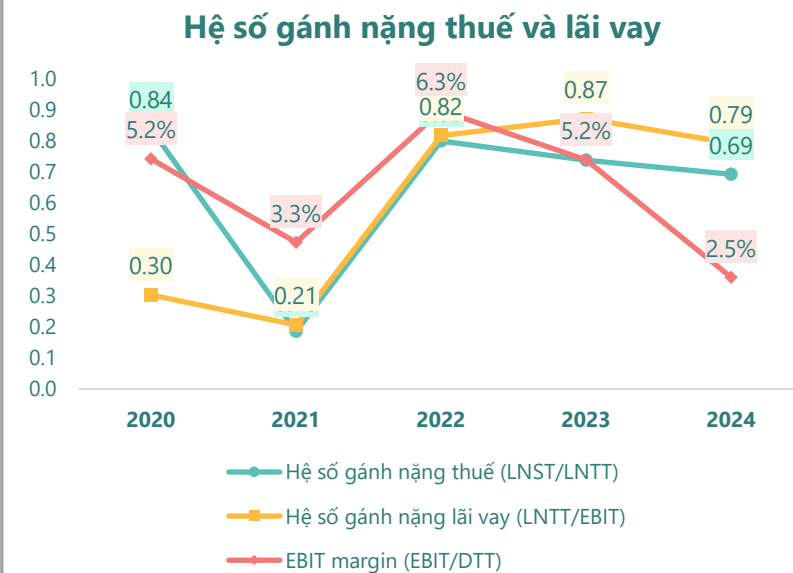
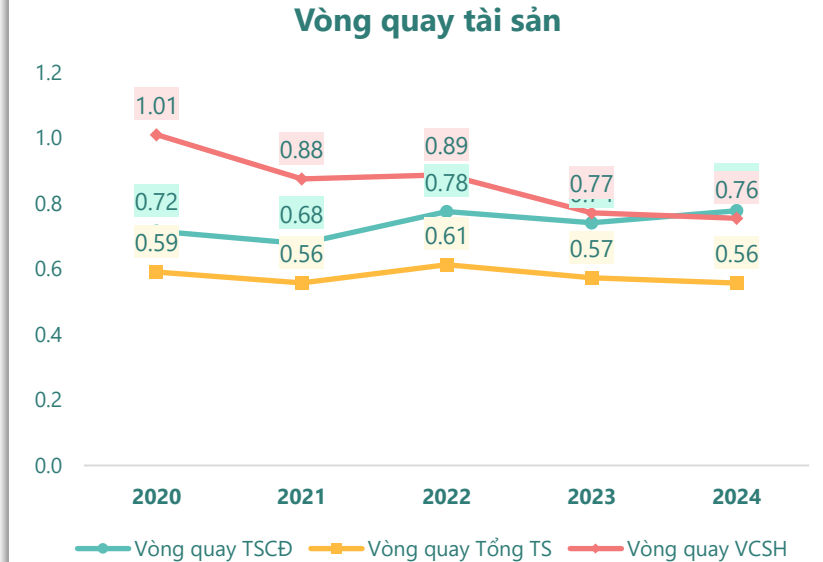
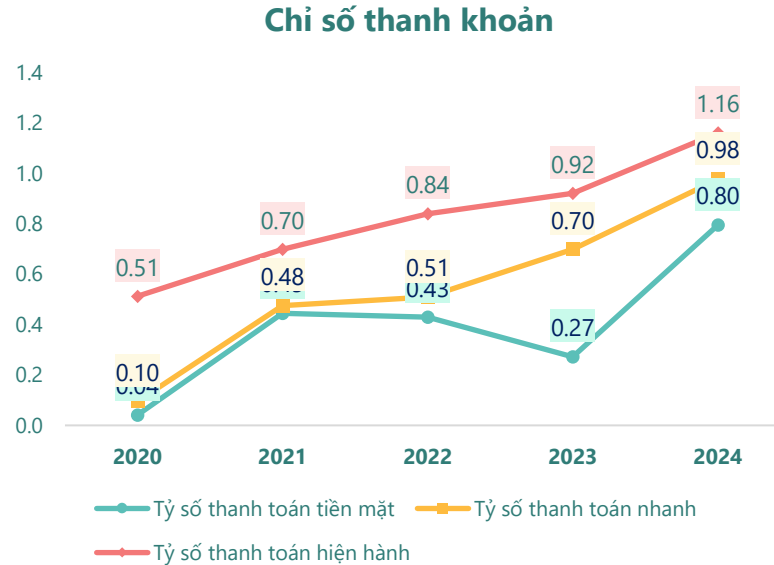
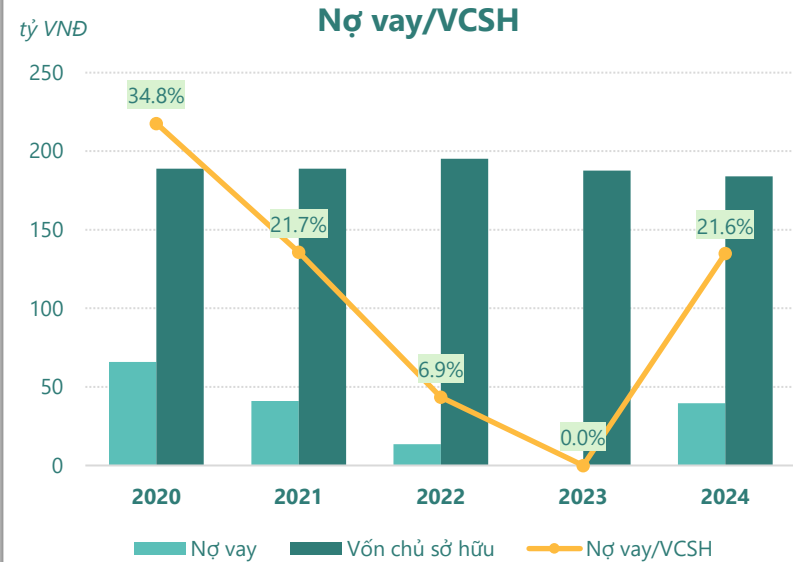
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>165</b>	<b>170</b>	<b>148</b>	<b>140</b>
Giá vốn hàng bán	151	146	128	127
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.8</b>	<b>24.5</b>	<b>19.8</b>	<b>13.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.25	0.38	1.02
Chi phí TC	4.34	1.96	0.98	0.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.34</b>	<b>1.96</b>	<b>0.98</b>	<b>0.74</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.47	2.42	2.75	2.07
Chi phí QLDN	8.94	11.6	9.88	8.99
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.08</b>	<b>8.69</b>	<b>6.61</b>	<b>2.77</b>
Lợi nhuận khác	0.04	0.06	0.04	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.12</b>	<b>8.75</b>	<b>6.65</b>	<b>2.80</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.21</b>	<b>6.99</b>	<b>4.90</b>	<b>1.94</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.21</b>	<b>6.99</b>	<b>4.90</b>	<b>1.94</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.5	23.4	14.9	7.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.75	0.21	-2.86	0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.8	-27.4	-25.6	33.7
Tiền đầu kỳ	3.17	33.2	29.3	15.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>30.0</b>	<b>-3.86</b>	<b>-13.5</b>	<b>42.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.2	29.3	15.8	57.7

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>287</b>	<b>269</b>	<b>246</b>	<b>257</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>52.0</b>	<b>57.4</b>	<b>53.2</b>	<b>84.3</b>
Tiền và tương đương tiền	33.2	29.3	15.8	57.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.91	5.21	24.4	13.0
Hàng tồn kho	16.6	22.6	12.8	13.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.28	0.23	0.15
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>235</b>	<b>212</b>	<b>193</b>	<b>173</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	230	209	189	172
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	2.97	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.55	2.37	1.37	1.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>98.0</b>	<b>73.9</b>	<b>58.8</b>	<b>73.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>74.5</b>	<b>68.3</b>	<b>57.8</b>	<b>72.6</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.4	9.04	0	39.7
Phải trả người bán ngắn hạn	2.66	6.78	4.27	4.67
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.5</b>	<b>5.59</b>	<b>0.99</b>	<b>0.61</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	22.6	4.52	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>195</b>	<b>188</b>	<b>184</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>189</b>	<b>195</b>	<b>188</b>	<b>184</b>
Vốn điều lệ	120	120	120	120
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>